

Số: 18./CBTT-TOT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Transimex Logistics thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS**

- Mã chứng khoán: TOT
- Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, phường Cầu Kiệu, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 028 3729 7373 - Email: tmstrans.info@transimex.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: BCTC năm 2025 đã soát xét.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên, có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm ...):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18 tháng 3 năm 2026 tại đường dẫn <https://transimextrans.com.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Nội dung giao dịch: Các giao dịch liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ logistics, sử dụng dịch vụ logistics; Các giao dịch liên quan đến việc chi hộ để thực hiện việc sử dụng và cung cấp dịch vụ logistics.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 43,49%.

- Ngày hoàn thành giao dịch: các giao dịch được ký theo dạng Hợp đồng nguyên tắc.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

BCTC năm 2025 đã được
soát xét.



Huỳnh Văn Toàn
Thư ký Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**



CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 0307821849 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 4 tháng 12 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Tuấn Ngọc
Ông Nguyễn Chí Đức
Ông Trịnh Anh Tuấn
Ông Ngô Thanh Bình

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(Từ ngày 20 tháng 11 năm 2025)
Thành viên
(Từ ngày 28 tháng 3 năm 2025
đến ngày 20 tháng 11 năm 2025)
Thành viên
(Đến ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Thành viên độc lập

Ban Kiểm Soát

Ông Phạm Xuân Quang
Ông Võ Thành Đồng
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
(Từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Thành viên
(Đến ngày 28 tháng 3 năm 2025)

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn

Giám đốc
(Đến ngày 8 tháng 8 năm 2025)
(Từ ngày 28 tháng 11 năm 2025)
Phó Giám đốc
(Từ ngày 8 tháng 8 năm 2025
đến ngày 28 tháng 11 năm 2025)
Giám đốc
(Từ ngày 8 tháng 8 năm 2025
đến ngày 28 tháng 11 năm 2025)
Phó Giám đốc
(Đến ngày 26 tháng 6 năm 2025)

Ông Ngô Thanh Bình

Ông Nguyễn Văn Quy

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trịnh Anh Tuấn

Giám đốc
(Từ ngày 4 tháng 12 năm 2025)

Ông Ngô Thanh Bình

Giám đốc
(Từ ngày 27 tháng 11 năm 2025
đến ngày 4 tháng 12 năm 2025)

Ông Bùi Tuấn Ngọc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
(Từ ngày 7 tháng 8 năm 2025
đến ngày 27 tháng 11 năm 2025)

Trụ sở chính

Tầng 2 – Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu,
Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Transimex Logistics (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trịnh Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex Logistics (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 18 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh cho báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 19 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Đào Trọng Hoàng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5620-2026-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17695
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		145.439.933.614	98.897.955.655
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.760.195.748	13.235.919.997
111	Tiền		8.760.195.748	11.235.919.997
112	Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		37.000.000.000	31.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	37.000.000.000	31.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		97.333.145.079	51.899.855.907
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	65.069.158.089	36.864.235.148
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	739.753.672	345.679.548
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	32.073.726.153	15.239.434.046
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(549.492.835)	(549.492.835)
140	Hàng tồn kho		327.887.367	294.317.454
141	Hàng tồn kho		327.887.367	294.317.454
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.018.705.420	2.467.862.297
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	2.018.705.420	2.467.862.297
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		119.723.962.927	127.182.395.552
210	Các khoản phải thu dài hạn		998.525.960	830.534.420
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	998.525.960	830.534.420
220	Tài sản cố định		109.427.174.769	123.371.048.678
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	109.409.362.243	123.329.486.160
222	Nguyên giá		186.503.501.314	181.070.673.754
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(77.094.139.071)	(57.741.187.594)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	17.812.526	41.562.518
228	Nguyên giá		142.250.000	142.250.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(124.437.474)	(100.687.482)
240	Tài sản dở dang dài hạn		7.080.079.323	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.080.079.323	-
260	Tài sản dài hạn khác		2.218.182.875	2.980.812.454
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	2.218.182.875	2.980.812.454
270	TỔNG TÀI SẢN		265.163.896.541	226.080.351.207

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
300	NGUỒN VỐN		
	NỢ PHẢI TRẢ	123.982.450.600	90.786.216.955
310	Nợ ngắn hạn	106.295.450.600	60.724.472.327
311	Phải trả người bán ngắn hạn	45.089.490.638	40.230.598.858
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	307.334.248	82.320.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.640.823.987	5.112.121.308
314	Phải trả người lao động	121.953.389	82.515.696
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13.253.846.400	6.311.546.396
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.125.470.114	783.907.105
320	Vay ngắn hạn	39.756.531.824	8.121.462.964
330	Nợ dài hạn	17.687.000.000	30.061.744.628
338	Vay dài hạn	17.687.000.000	30.061.744.628
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	141.181.445.941	135.294.134.252
410	Vốn chủ sở hữu	141.181.445.941	135.294.134.252
411	Vốn góp của chủ sở hữu	92.078.420.000	92.078.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	92.078.420.000	92.078.420.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	6.818.927.000	6.818.927.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	42.284.098.941	36.396.787.252
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	17.981.103.252	13.272.183.188
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay	24.302.995.689	23.124.604.064
440	TỔNG NGUỒN VỐN	265.163.896.541	226.080.351.207


Phạm Đông Đức
Người lập

Nguyễn Bảo Huy
Kế toán trưởngTrịnh Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ		290.204.840.421	255.129.524.908
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20	290.204.840.421	255.129.524.908
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	21	(232.122.762.811)	(203.422.451.157)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		58.082.077.610	51.707.073.751
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.720.863.561	42.888.362
22	Chi phí tài chính	23	(3.179.644.694)	(1.855.732.984)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(3.165.853.678)	(1.851.472.023)
25	Chi phí bán hàng		(820.841.567)	(77.700.000)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(27.237.431.504)	(27.875.138.937)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.565.023.406	21.941.390.192
31	Thu nhập khác		1.025.580.632	7.481.907.107
32	Chi phí khác		(23.226.389)	(309.539.342)
40	Lợi nhuận khác		1.002.354.243	7.172.367.765
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.567.377.649	29.113.757.957
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	25	(6.264.381.960)	(5.989.153.893)
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	25	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.302.995.689	23.124.604.064
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18(a)	2.639	2.620
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18(b)	2.639	2.620

Phạm Đông Đức
Người lập

Nguyễn Bảo Huy
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 18 tháng 3 năm 2026



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		30.567.377.649	29.113.757.957
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	26	20.557.489.625	20.967.823.035
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.529.005.985)	(7.492.256.025)
06	Chi phí lãi vay	23	3.165.853.678	1.851.472.023
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		50.761.714.967	44.440.796.990
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(33.169.417.989)	8.365.666.075
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(33.569.913)	133.853.230
11	Tăng các khoản phải trả		8.291.263.480	5.284.179.350
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.211.786.456	(506.051.690)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.217.662.895)	(2.808.240.322)
15	Thuế TNDN đã nộp	12	(4.203.266.761)	(5.252.676.054)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(2.771.040.486)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.640.847.345	46.886.487.093
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(30.851.473.628)	(59.393.268.013)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9.536.305.664	21.720.925.923
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(98.000.000.000)	(31.000.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		92.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.289.000.838	42.888.362
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.026.167.126)	(68.629.453.728)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	15	109.747.609.330	61.951.692.422
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(90.487.285.098)	(36.428.546.365)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	14	(18.350.728.700)	(8.370.795.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		909.595.532	17.152.351.057
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.475.724.249)	(4.590.615.578)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3	13.235.919.997	17.826.535.575
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	8.760.195.748	13.235.919.997

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày ở Thuyết minh 28.

 _____ Phạm Đông Đức Người lập	 _____ Nguyễn Bảo Huy Kế toán trưởng	 _____ Trịnh Anh Tuấn Người đại diện theo pháp luật Ngày 18 tháng 3 năm 2026
--	--	--

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex Logistics (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307821849 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 4 tháng 12 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “TOT” vào ngày 6 tháng 7 năm 2017 theo Quyết định số 503/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 16.

Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường biển và đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, lưu trữ hàng hóa và dịch vụ đóng gói.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 275 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 250 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên “Bảng cân đối kế toán” thành “Báo cáo tình hình tài chính”; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước. Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính của Công ty trong các năm tài chính tới.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 10 năm
Máy móc thiết bị	2 - 4 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị quản lý	2 - 3 năm
Phần mềm	4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; các chi phí liên quan khác đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành TSCĐ, và chi phí vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính căn cứ vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2025 VND	2024 VND
Tiền mặt	66.716.816	30.369.479
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.693.478.932	11.205.550.518
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2.000.000.000
	<u>8.760.195.748</u>	<u>13.235.919.997</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng, hưởng lãi suất 4,7%/năm và đã tất toán trong năm 2025.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>37.000.000.000</u>	<u>37.000.000.000</u>	<u>31.000.000.000</u>	<u>31.000.000.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng mức lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất từ 5,8%/năm đến 5,9%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Coats Phong Phú	13.879.354.241	12.655.924.516
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	13.677.474.782	2.650.701.270
Khác	17.683.455.825	11.852.398.980
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	19.828.873.241	9.705.210.382
	<u>65.069.158.089</u>	<u>36.864.235.148</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã lập dự phòng cho toàn bộ số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 502.916.835 Đồng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	212.070.839	-
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	159.021.665	234.183.114
Công ty TNHH Vận tải biển Minh Nguyên	85.122.216	-
Khác	283.538.952	111.496.434
	<u>739.753.672</u>	<u>345.679.548</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Đặt cọc (*)	12.000.000.000	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên (**)	10.540.498.035	-	1.105.617.340	-
Chi hộ (***)	4.075.853.674	(46.576.000)	5.623.881.190	(46.576.000)
Khác	789.924.880	-	555.341.157	-
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))				
Chi hộ	4.667.449.564	-	7.954.594.359	-
	<u>32.073.726.153</u>	<u>(46.576.000)</u>	<u>15.239.434.046</u>	<u>(46.576.000)</u>

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

- (*) Số dư thể hiện khoản tiền đặt cọc thuê đất tại Khu Công nghiệp Lộc An – Bình Sơn theo Biên bản ghi nhớ thuê lại đất số 66/CT-KHĐT ngày 4 tháng 12 năm 2025, giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành.
- (**) Số dư thể hiện khoản tiền tạm ứng cho nhân viên để chi thực hiện các hoạt động liên quan đến cung cấp dịch vụ vận tải.
- (***) Số dư thể hiện khoản tiền Công ty đã chi hộ cho các khách hàng liên quan đến các hoạt động giao nhận và vận tải.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã lập dự phòng cho toàn bộ số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi là 46.576.000 Đồng.

(b) Dài hạn

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Ký quỹ, ký cược	456.827.000	-	333.827.000	-
Bên liên quan				
(Thuyết minh 29(b))				
Ký quỹ, ký cược	541.698.960	-	496.707.420	-
	<u>998.525.960</u>	<u>-</u>	<u>830.534.420</u>	<u>-</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2025 VND	2024 VND
Công cụ, dụng cụ	1.672.128.654	2.042.166.742
Chi phí bảo hiểm	29.075.278	223.837.916
Khác	317.501.488	201.857.639
	<u>2.018.705.420</u>	<u>2.467.862.297</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09 – DN

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	8.400.700.384	1.023.400.000	171.110.573.370	536.000.000	181.070.673.754
Mua trong năm	-	-	14.927.935.552	413.843.404	15.341.778.956
Thanh lý, nhượng bán	-	(178.392.837)	(9.730.558.559)	-	(9.908.951.396)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	8.400.700.384	845.007.163	176.307.950.363	949.843.404	186.503.501.314
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.960.140.056	744.649.972	54.567.897.566	468.500.000	57.741.187.594
Khấu hao trong năm	805.070.028	167.249.988	19.493.919.617	67.500.000	20.533.739.633
Thanh lý, nhượng bán	-	(94.151.764)	(1.086.636.392)	-	(1.180.788.156)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.765.210.084	817.748.196	72.975.180.791	536.000.000	77.094.139.071
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	6.440.560.328	278.750.028	116.542.675.804	67.500.000	123.329.486.160
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	5.635.490.300	27.258.967	103.332.769.572	413.843.404	109.409.362.243

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 20.034.458.654 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 16.549.396.229 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 34.695.804.008 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 57.396.410.300 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 15).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025

142.250.000

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

100.687.482

Khấu hao trong năm

23.749.992

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

124.437.474

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

41.562.518

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

17.812.526

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 47.250.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 47.250.000 Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	2025 VND	2024 VND
TSCĐ đang trong quá trình đăng ký	7.080.079.323	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09 – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025		2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Liên Sơn Logistics	3.707.513.404	3.707.513.404	1.243.183.000	1.243.183.000
Công ty TNHH Đầu tư Minh Nhi	3.570.384.651	3.570.384.651	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức - Cửa hàng Xăng dầu Phú Hữu	2.856.994.947	2.856.994.947	2.575.976.850	2.575.976.850
Khác	9.814.852.736	9.814.852.736	4.567.050.950	4.567.050.950
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	25.139.744.900	25.139.744.900	31.844.388.058	31.844.388.058
	<u>45.089.490.638</u>	<u>45.089.490.638</u>	<u>40.230.598.858</u>	<u>40.230.598.858</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cần trừ VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Thuế TNDN	3.712.381.524	6.264.381.960	(4.203.266.761)	-	5.773.496.723
Thuế GTGT	1.355.388.423	23.462.336.709	(9.060.436.202)	(15.239.196.290)	518.092.640
Thuế thu nhập cá nhân	44.351.361	1.406.038.268	(1.101.155.005)	-	349.234.624
Khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
	<u>5.112.121.308</u>	<u>31.136.756.937</u>	<u>(14.368.857.968)</u>	<u>(15.239.196.290)</u>	<u>6.640.823.987</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Chi phí dịch vụ giao nhận	9.038.751.672	3.869.923.459
Thưởng năng suất	4.065.094.728	2.272.390.106
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	150.000.000	100.000.000
Khác	-	69.232.831
	<u>13.253.846.400</u>	<u>6.311.546.396</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2025 VND	2024 VND
Ký quỹ, ký cược	490.000.000	150.000.000
Phải trả người lao động	377.105.814	451.698.105
Phải trả cổ tức (*)	139.314.300	74.359.000
Kinh phí công đoàn	119.050.000	107.850.000
	<u>1.125.470.114</u>	<u>783.907.105</u>

(*) Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	74.359.000	74.359.000
Cổ tức phải trả trong năm	18.415.684.000	16.741.265.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(18.350.728.700)	(8.370.795.000)
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(8.370.470.000)
Số dư cuối năm	<u>139.314.300</u>	<u>74.359.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09 – DN

15 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (*)	-	70.857.592.333	(51.817.407.974)	-	19.040.184.359
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (**)	-	38.890.016.997	(22.839.169.532)	-	16.050.847.465
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (***)	8.121.462.964	-	(8.121.452.966)	4.665.490.002	4.665.500.000
	<u>8.121.462.964</u>	<u>109.747.609.330</u>	<u>(82.778.030.472)</u>	<u>4.665.490.002</u>	<u>39.756.531.824</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (***)	<u>30.061.744.628</u>	<u>-</u>	<u>(7.709.254.626)</u>	<u>(4.665.490.002)</u>	<u>17.687.000.000</u>

(*) Số dư thể hiện khoản vay tín chấp tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng hạn mức là 25.000.000.000 Đồng. Khoản vay được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Transimex, công ty mẹ của Công ty. Khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động, có kỳ hạn vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,0%/năm.

(**) Số dư thể hiện khoản vay tín chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức là 50.000.000.000 Đồng. Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, có kỳ hạn vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 5,4%/năm đến 6,6%/năm.

(***) Số dư thể hiện các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng gốc vay ban đầu là 32.730.000.000 Đồng. Các khoản vay dùng để mua TSCĐ – phương tiện vận tải và được đảm bảo bằng các TSCĐ này (Thuyết minh 9(a)). Các khoản vay này có lịch trả nợ gốc theo quý và thời gian đáo hạn cuối cùng vào năm 2029 với lãi suất cố định 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tính từ ngày giải ngân lần đầu, sau đó mức lãi suất được tính theo lãi suất cơ sở cộng 2%/năm.

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2025 Cổ phiếu phổ thông	2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>9.207.842</u>	<u>9.207.842</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2025		2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Transimex	7.577.414	82,29	7.577.414	82,29
Cổ đông khác	1.630.428	17,71	1.630.428	17,71
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>9.207.842</u>	<u>100</u>	<u>9.207.842</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	6.044.486	60.444.860.000	60.444.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.163.356	31.633.560.000	31.633.560.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>9.207.842</u>	<u>92.078.420.000</u>	92.078.420.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>9.207.842</u>	<u>92.078.420.000</u>	92.078.420.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09 – DN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	60.444.860.000	-	30.013.448.188	90.458.308.188
Vốn tăng trong năm	23.263.090.000	6.818.927.000	-	30.082.017.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	23.124.604.064	23.124.604.064
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	8.370.470.000	-	(8.370.470.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(8.370.795.000)	(8.370.795.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	92.078.420.000	6.818.927.000	36.396.787.252	135.294.134.252
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	24.302.995.689	24.302.995.689
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	(18.415.684.000)	(18.415.684.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	92.078.420.000	6.818.927.000	42.284.098.941	141.181.445.941

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-TOT ngày 28 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 20% bằng tiền với số tiền là 18.415.684.000 Đồng. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2025/NQ.HĐQT-TOT ngày 25 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã quyết định chốt danh sách cổ đông vào ngày 14 tháng 8 năm 2025. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức.

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2025	2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	24.302.995.689	23.124.604.064
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	9.207.842	8.825.435
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.639	2.620

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

19 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.506,73 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.044,39 Đô la Mỹ).

20 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ vận tải	271.634.567.250	234.350.178.684
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	18.570.273.171	20.779.346.224
	<u>290.204.840.421</u>	<u>255.129.524.908</u>

21 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải đã cung cấp	218.083.224.067	184.917.198.693
Giá vốn của dịch vụ cho thuê kho bãi đã cung cấp	14.039.538.744	18.505.252.464
	<u>232.122.762.811</u>	<u>203.422.451.157</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	<u>2.720.863.561</u>	<u>42.888.362</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	3.165.853.678	1.851.472.023
Khác	13.791.016	4.260.961
	<u>3.179.644.694</u>	<u>1.855.732.984</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2025 VND	2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.819.147.074	10.657.880.417
Chi phí nhân viên	11.166.617.153	10.901.052.426
Chi phí khấu hao TSCĐ	828.820.020	828.820.020
Khác	3.422.847.257	5.487.386.074
	<u>27.237.431.504</u>	<u>27.875.138.937</u>

25 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.567.377.649	29.113.757.957
Thuế tính ở thuế suất 20%	6.113.475.530	5.822.751.591
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	150.906.430	141.753.777
Dự phòng thiếu của năm trước	-	24.648.525
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>6.264.381.960</u>	<u>5.989.153.893</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	6.264.381.960	5.989.153.893
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>6.264.381.960</u>	<u>5.989.153.893</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

26 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2025 VND	2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.485.908.442	116.994.462.258
Chi phí nhân viên	57.825.506.910	51.543.181.806
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.349.298.112	36.104.736.921
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.557.489.625	20.967.823.035
Khác	4.962.832.793	5.765.086.074
	<u>260.181.035.882</u>	<u>231.375.290.094</u>

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ giao nhận và vận tải quản lý chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến giao nhận và vận tải cùng các dịch vụ hỗ trợ liên quan là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Do vậy, Người đại diện theo pháp luật đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

28 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	2025 VND	2024 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	3.570.384.651	-

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, bao gồm trong mã số 21 – Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác là tiền chi đặt cọc tiền thuê đất với số tiền là 12.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 7(a)).

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Transimex do chiếm 82,29% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinafreight	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Merufa	Công ty liên quan của nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Công ty liên quan của nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch Hội đồng quản trị (“HĐQT”)
Ông Nguyễn Chí Đức	Thành viên HĐQT
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Giám Đốc
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên HĐQT trước đây
Ông Ngô Thanh Bình	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT trước đây
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT trước đây (đến ngày 25 tháng 10 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Phạm Xuân Quang	Trưởng Ban kiểm soát (“BKS”)
Ông Võ Thành Đồng	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Thành viên BKS
Ông Lê Thanh Tĩnh	Thành viên BKS trước đây
Ông Nguyễn Bảo Huy	Kế toán trưởng

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2025 VND	2024 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Transimex	91.427.562.489	104.253.196.405
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	8.145.053.444	7.062.099.000
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	3.447.347.976	3.573.243.876
Công ty Cổ phần Vinafreight	3.291.157.825	3.482.824.083
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	3.070.572.702	-
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	2.368.288.688	1.970.661.409
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	1.139.455.030	1.540.027.600
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)	993.362.700	1.558.276.500
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	452.443.149	154.100.000
Công ty Cổ phần Merufa	240.396.020	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	133.950.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	104.400.000	-
	<u>114.813.990.023</u>	<u>123.594.428.873</u>
ii) Mua dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	24.121.594.770	21.625.469.249
Công ty Cổ phần Transimex	6.773.754.902	19.374.982.364
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	2.221.765.722	358.172.784
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	519.595.195	646.390.942
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	377.350.965	268.347.222
Công ty Cổ phần Vinafreight	282.890.536	262.686.404
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	282.451.847	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	10.400.000	-
Công ty Cổ phần Merufa	6.400.000	-
	<u>34.596.203.937</u>	<u>42.536.048.965</u>
iii) Bán TSCĐ		
Công ty Cổ phần Transimex	5.841.709.248	-
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	1.947.236.416	140.000.000
	<u>7.788.945.664</u>	<u>140.000.000</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
iv) Mua TSCĐ		
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	413.843.404	-
Công ty Cổ phần Transimex	48.051.942	-
	<u>461.895.346</u>	<u>-</u>
v) Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Transimex	<u>15.154.828.000</u>	<u>13.777.118.000</u>
vi) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Bùi Tuấn Ngọc	133.333.332	22.222.222
Ông Nguyễn Chí Đức	133.333.332	133.333.333
Ông Trịnh Anh Tuấn	878.692.082	755.652.502
Ông Ngô Thanh Bình	467.825.785	-
Ông Nguyễn Hoàng Hải	66.666.666	-
Ông Tôn Thất Hưng	33.333.333	177.777.780
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	133.333.332	133.333.332
Ông Phạm Anh Tuấn	-	376.615.418
Ông Phạm Xuân Quang	133.333.332	133.333.332
Ông Võ Thành Đồng	93.333.336	93.333.336
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	93.333.336	-
Ông Lê Thanh Tình	-	93.333.336
Ông Nguyễn Bảo Huy	426.145.840	378.371.240
	<u>2.592.663.706</u>	<u>2.297.305.831</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2025 VND	2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Transimex	17.425.867.777	8.124.607.753
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	732.857.220	702.424.116
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	517.451.762	270.998.433
Công ty Cổ phần Vinafreight	417.607.920	174.744.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	285.202.437	-
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	160.286.200	217.208.280
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)	132.587.820	75.398.040
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	109.610.944	139.829.760
Công ty Cổ phần Merufa	47.401.161	-
	<u>19.828.873.241</u>	<u>9.705.210.382</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Transimex	4.168.151.238	7.687.513.006
Công ty Cổ phần Vinafreight	117.436.514	141.381.643
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	103.572.260	105.936.100
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	102.497.000	-
Công ty Cổ phần Merufa	102.322.803	-
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	66.746.749	19.763.610
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)	4.320.000	-
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	2.403.000	-
	<u>4.667.449.564</u>	<u>7.954.594.359</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	<u>541.698.960</u>	<u>496.707.420</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Transimex	17.857.572.609	25.787.251.420
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	6.634.105.160	5.910.601.573
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	394.643.651	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	235.506.819	19.813.334
Công ty Cổ phần Merufa	15.832.842	-
Công ty Cổ phần Vinafreight	2.083.819	5.510.739
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	-	121.210.992
	<u>25.139.744.900</u>	<u>31.844.388.058</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Transimex	-	2.932.000.000

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dưới 1 năm	4.164.862.203	5.278.707.733
Từ 1 đến 5 năm	18.611.635.728	13.618.739.902
Trên 5 năm	48.689.535.401	52.383.213.588
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>71.466.033.332</u>	<u>71.280.661.223</u>

31 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(a) Huy động vốn**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-TOT ngày 15 tháng 1 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, với tỷ lệ thực hiện quyền mua 1:1. Theo đó, số lượng cổ phần dự kiến chào bán là 9.207.842 cổ phần, tương đương với 92.078.420.000 Đồng. Ngoài ra, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ của Công ty, với tổng giá trị phát hành tối đa là 100.000.000.000 Đồng. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đang thực hiện các thủ tục để triển khai các phương án huy động vốn nêu trên.

(b) Đầu tư dự án

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-TOT ngày 15 tháng 1 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thông qua chủ trương thực hiện 2 dự án đầu tư của Công ty là Dự án Kho Transimex Phú Hội và Dự án Kho Transimex Lộ An – Bình Sơn, với tổng vốn đầu tư dự kiến lần lượt là 98.658.000.000 Đồng và 179.314.000.000 Đồng. Mục tiêu thực hiện dự án là cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đang thực hiện các thủ tục để triển khai các dự án nêu trên.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2026/NQ.HĐQT-TOT ngày 2 tháng 3 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2026/NQ.HĐQT-TOT ngày 2 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã lần lượt thông qua phương án thuê lại đất tại 2 dự án đầu tư nêu trên. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đang thực hiện các thủ tục để ký các hợp đồng thuê đất.

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 18 tháng 3 năm 2026.



Phạm Đông Đức
Người lập



Nguyễn Bảo Huy
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật

